

Số: 757/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 24 tháng 05 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi đất bổ sung để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung để thực hiện và cập nhật bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 4557/QĐ-TCĐBVN ngày 28/11/2019 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh và dự toán xây dựng công trình điều chỉnh cầu Hát Nam thuộc gói thầu LC:4-XD:1 – Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-DAĐT01) thuộc Hợp phần cầu – Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 01/07/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 01/07/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND huyện về việc ban hành kế hoạch thu hồi đất bổ sung, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Căn cứ Thông báo số 1954/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND huyện thông báo thu hồi đất bổ sung để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ bản đồ trích đo địa chính khu đất; bảng tổng hợp diện tích trích đo khu đất thu hồi và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu do Công ty CP ứng dụng công nghệ TN&MT thực hiện xác nhận ngày tháng 05/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 17/9/2020;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 49/TT-TN&MT ngày 24/05/2021 và Công văn số 157/CV-TTPTQĐ ngày 14/05/2021 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất của 8 hộ gia đình, cá nhân và 1 tổ chức (đất UBND xã Mường Mít quản lý), cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất sau khi thu hồi bổ sung: 10.817,6 m².

2. Diện tích đất đã thu hồi tại Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 01/07/2019 của UBND huyện là: 7.529,1 m²

3. Diện tích thu hồi đất bổ sung là: 3.288,5 m².

- Địa chỉ: Bản Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Loại đất:

| | |
|--|------------------------|
| + Đất chuyên trồng lúa nước: | 774,2 m ² |
| + Đất nuôi trồng thủy sản: | 271,7 m ² |
| + Đất bằng trồng cây hàng năm khác: | 316,1 m ² |
| + Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác: | 1.624,6 m ² |
| + Đất giao thông: | 301,9 m ² |

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

- Địa chỉ: Bản Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Lý do thu hồi đất bổ sung: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND xã Mường Mít có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng; trường hợp các hộ có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định thu hồi đất tại trụ sở UBND xã Mường Mít, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện có trách nhiệm giao Quyết định đến từng người có đất bị thu hồi và chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Mường Mít thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên yêu cầu Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Mường Mít; thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./. *C*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Mường Mít;
- Lưu: VT, TNMT. *g*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

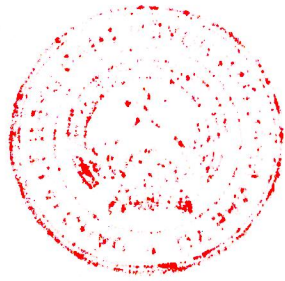


Nguyễn Văn Thăng

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH THU HỒI BỔ SUNG ĐẤT GPME DỰ ÁN:
XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG - CẦU HÁT NAM, XÃ MƯỜNG MÍT, HUYỆN THAN UYÊN**
(Đính kèm Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 của UBND huyện Than Uyên)

Diện tích: m2

| TT | Tên chủ sử dụng, quản lý | Địa chỉ | Tờ bản đồ số | Số thửa | Loại đất | Diện tích thu hồi | Diện tích thu hồi chia ra các loại đất | | | | | |
|------------------|--------------------------|--------------|--------------|---------|--------------|-------------------|--|-----------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|----------------------|
| | | | | | | | Tổng | Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) | Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm (NHK) | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | Đất giao thông (DGT) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 1 | Vàng Văn Thanh | Bản Hát Nam | 5 | 179 | NHK | 221.0 | 221.0 | | | 221.0 | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 191 | LUC | 76.7 | 76.7 | | 76.7 | | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 198 | LUC | 15.0 | 15.0 | | 15.0 | | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 253 | NHK | 106.5 | 106.5 | | | 106.5 | | |
| | Tổng | | | | | 419.2 | 419.2 | - | 91.7 | 327.5 | - | - |
| 2 | Vàng Văn Chải | Bản Hát Nam | 5 | 192 | LUC | 249.5 | 249.5 | | 249.5 | | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 199 | LUC | 236.6 | 236.6 | | 236.6 | | | |
| | Tổng | | | | | 486.1 | 486.1 | - | 486.1 | - | - | - |
| 3 | Vàng Văn Ảnh | Bản Hát Nam | 5 | 203 | LUC | 80.7 | 80.7 | | 80.7 | | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 212 | BHK | 224.8 | 224.8 | 224.8 | | | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 249 | NHK | 88.2 | 88.2 | | | 88.2 | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 233 | NTS | 233.9 | 233.9 | | | | 233.9 | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 240 | NHK | 100.8 | 100.8 | | | 100.8 | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 243 | NTS | 20.4 | 20.4 | | | | 20.4 | |
| Tổng | | | | | 748.8 | 748.8 | 224.8 | 80.7 | 189.0 | 254.3 | - | |
| 4 | Lò Văn Bình, Lò Thị Phấn | Bản Hát Nam | 5 | 205 | LUC | 4.2 | 4.2 | | 4.2 | | | |
| | | Tổng | | | | 4.2 | 4.2 | - | 4.2 | - | - | - |
| 5 | Tông Văn Xuân | Bản Hát Nam | 5 | 230 | NHK | 27.2 | 27.2 | | | 27.2 | | |
| | | Tổng | | | | 27.2 | 27.2 | - | - | 27.2 | - | - |
| 6 | Lò Văn Sợi | Bản Hát Nam | 5 | 234 | NTS | 17.4 | 17.4 | | | | 17.4 | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 236 | NHK | 577.4 | 577.4 | | | 577.4 | | |
| | Tổng | | | | | 594.8 | 594.8 | - | - | 577.4 | 17.4 | - |
| 7 | Hà Văn Mao | Bản Hát Nam | 5 | 237 | LUC | 111.5 | 111.5 | | 111.5 | | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 251 | NHK | 226.8 | 226.8 | | | 226.8 | | |
| | Tổng | | | | | 338.3 | 338.3 | - | 111.5 | 226.8 | - | - |
| 8 | Lò Văn Mặc, Lò Thị Dóm | Bản Hát Nam | 5 | 238 | BHK | 91.3 | 91.3 | 91.3 | | | | |
| | | Bản Hát Nam | 5 | 252 | NHK | 276.7 | 276.7 | | | 276.7 | | |
| | Tổng | | | | | 368.0 | 368.0 | 91.3 | - | 276.7 | - | - |
| 9 | UBND xã | xã Mường Mít | 5 | 241 | DGT | 78.8 | 78.8 | | | | | 78.8 |
| | | xã Mường Mít | 5 | 250 | DGT | 223.1 | 223.1 | | | | | 223.1 |
| | Tổng | | | | | 301.9 | 301.9 | - | - | - | - | 301.9 |
| Tổng cộng | | | | | | 3,288.5 | 3,288.5 | 316.1 | 774.2 | 1,624.6 | 271.7 | 301.9 |



Số: 767/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 24 tháng 05 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung để thực hiện và cập nhật bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4557/QĐ-TCĐBVN ngày 28/11/2019 của Tổng cục, đường bộ Việt Nam về việc Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh và dự toán xây dựng công trình điều chỉnh cầu Hát Nam thuộc gói thầu LC:4-XD:1 – Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-DAĐT01) thuộc Hợp phần cầu – Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP);

Căn cứ Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 11 dự án trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 01/07/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 01/07/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND huyện về việc ban hành kế hoạch thu hồi đất bổ sung, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên.

Căn cứ Thông báo số 1954/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND huyện thông báo thu hồi đất bổ sung để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất bổ sung để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên;

Căn cứ bản đồ trích đo địa chính khu đất; bảng tổng hợp diện tích trích đo khu đất thu hồi và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên do Công ty CP ứng dụng công nghệ TN&MT thực hiện xác nhận ngày tháng 05/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 17/9/2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 50/TTr-TN&MT ngày 24/05/2021 và Tờ trình số 158/TTr-TTPTQĐ ngày 14/05/2021 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Cầu Hát Nam, xã Mường Mít, huyện Than Uyên.

1. Tổng số hộ gia đình: 08 hộ.

2. Tổng kinh phí sau khi phê duyệt bổ sung là 913.982.407 đồng. cụ thể:

a. Kinh phí đã phê duyệt bồi thường tại Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 01/07/2019 của UBND huyện Than Uyên là 467.166.974 đồng;

b. Kinh phí phê duyệt bồi thường bổ sung là 446.815.433 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm mười năm nghìn, bốn trăm ba mươi ba đồng*). Trong đó:

| | |
|----------------------------------|------------------|
| + Bồi thường về đất: | 85.101.600 đồng |
| + Bồi thường về tài sản, VKT: | 17.529.523 đồng |
| + Bồi thường cây trồng vật nuôi: | 30.040.310 đồng |
| + Hỗ trợ: | 314.144.000 đồng |

(*Có bảng tổng hợp phương án bổ sung chi tiết kèm theo*)

3. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên yêu cầu Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Mường Mít; thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./.

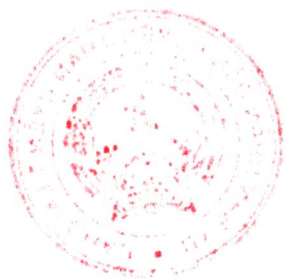
Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Mường Mít;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng



**BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
CẦU DÂN SINH HÁT NAM, XÃ MUỜNG MÍT, HUYỆN THAN UYÊN**

(Đính kèm Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND huyện Than Uyên)

| TT | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----|---|----------------|-----|-------------|------------------|----------------------|
| A | Tổng kinh phí sau khi phê duyệt bồi thường bổ sung | | | | | 913,982,407 |
| B | Kinh phí bồi thường đã phê duyệt tại Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 01/07/2019 của UBND huyện | | | | | 467,166,974 |
| C | Kinh phí bồi thường bổ sung | | | | | 446,815,433 |
| I | Chi trả cho chủ sở hữu tài sản | | | | | 446,815,433 |
| - | Đất | | | | | 85,101,600 |
| - | Tài sản, VKT | | | | | 17,529,523 |
| - | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 30,040,310 |
| - | Hỗ trợ | | | | | 314,144,000 |
| II | Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường | | | | | |
| | Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu | | | | | |
| 1 | Hà Văn Mao | Hát Nam | | | | 45,937,660 |
| a | Đất | | | | | 9,226,600 |
| - | Đất trồng lúa 2 vụ VT1 | | m2 | 111.5 | 38,000 | 4,237,000 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 226.8 | 22,000 | 4,989,600 |
| b | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 557,260 |
| - | Sản lượng lúa 111,5m2x0,588kg/m2 | | kg | 65.6 | 8,500 | 557,260 |
| c | Hỗ trợ | | | | | 36,153,800 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 38.000x5) | | m2 | 111.5 | 190,000 | 21,185,000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 22.000x3) | | m2 | 226.8 | 66,000 | 14,968,800 |
| 2 | Lò Văn Bình | Hát Nam | | | | 978,850 |
| a | Đất | | | | | 159,600 |
| - | Đất trồng lúa 2 vụ VT1 | | m2 | 4.2 | 38,000 | 159,600 |
| b | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 21,250 |
| - | Sản lượng lúa 4,2m2x0,588kg/m2 | | kg | 2.5 | 8,500 | 21,250 |
| c | Hỗ trợ | | | | | 798,000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 38.000x5) | | m2 | 4.2 | 190,000 | 798,000 |
| 3 | Lò Văn Mặc | Hát Nam | | | | 42,924,400 |
| a | Đất | | | | | 9,100,300 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 276.7 | 22,000 | 6,087,400 |
| - | Đất trồng cây hàng năm VT1 | | m2 | 91.3 | 33,000 | 3,012,900 |
| b | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 6,523,200 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 94.0 | 42,000 | 3,948,000 |



| TT | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----------|--|----------------|------|----------|---------------|--------------------|
| - | Cây vầu | | cây | 480.0 | 3,600 | 1,728,000 |
| - | Dứa | | khóm | 72.0 | 9,600 | 691,200 |
| - | Hàng rào cọc tre gỗ | | m | 26.0 | 6,000 | 156,000 |
| c | Hỗ trợ | | | | | 27,300,900 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 22.000x3) | | m2 | 276.7 | 66,000 | 18,262,200 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg= 33.000x3) | | m2 | 91.3 | 99,000 | 9,038,700 |
| 4 | Lò Văn Sươi | Hát Nam | | | | 66,551,615 |
| a | Đất | | | | | 13,311,800 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 577.4 | 22,000 | 12,702,800 |
| - | Đất nuôi trồng thủy sản VT1 | | m2 | 17.4 | 35,000 | 609,000 |
| b | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 6,487,000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm | | cây | 13.0 | 30,000 | 390,000 |
| - | Cây mít trồng hạt năm 1 | | cây | 4.0 | 42,000 | 168,000 |
| - | Cây mít trồng hạt năm thứ 3 | | cây | 3.0 | 132,000 | 396,000 |
| - | Cây ổi trồng hạt năm 1 | | cây | 54.0 | 42,000 | 2,268,000 |
| - | Cây ổi BKTL 1-2m | | cây | 3.0 | 360,000 | 1,080,000 |
| - | Cây ổi trồng hạt năm thứ 3 | | cây | 2.0 | 132,000 | 264,000 |
| - | Chuối chưa buồng cao <1,2m | | cây | 18.0 | 18,000 | 324,000 |
| - | Chuối chưa buồng cao >1,2m | | cây | 3.0 | 24,000 | 72,000 |
| - | Cây chè khác năm thứ nhất | | m2 | 100.0 | 6,000 | 600,000 |
| - | Sản lượng sản 100m2x1,07kg/m2 | | kg | 107.0 | 5,000 | 535,000 |
| - | Cây vải trồng hạt năm thứ 2 | | cây | 1.0 | 66,000 | 66,000 |
| - | Cây vầu | | cây | 50.0 | 3,600 | 180,000 |
| - | Hàng rào cọc tre gỗ | | m | 24.0 | 6,000 | 144,000 |
| c | Hỗ trợ | | | | | 39,935,400 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 22.000x3) | | m2 | 577.4 | 66,000 | 38,108,400 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất thủy sản (Đg= 35.000x3) | | m2 | 17.4 | 105,000 | 1,827,000 |
| d | Tài sản, VKT | | | | | 6,817,415 |
| - | Nhà lán tạm 5,5x4,2m | | m2 | 23.1 | 173,800 | 4,014,780 |
| - | Đào đắp đất ưu công (4,5x5,5x1,2m)/2; 10,5x2x0,5m | | m3 | 25.4 | 82,500 | 2,091,375 |
| - | Ao đào không phân biệt cấp đất: 17,4m2x0,7m | | m3 | 12.2 | 58,300 | 711,260 |
| 5 | Tông Văn Xuân | Hát Nam | | | | 2,393,600 |
| a | Đất | | | | | 598,400 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 27.2 | 22,000 | 598,400 |
| b | Hỗ trợ | | | | | 1,795,200 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 22.000x3) | | m2 | 27.2 | 66,000 | 1,795,200 |
| 6 | Vàng Văn Ảnh | Hát Nam | | | | 123,983,033 |
| a | Đất | | | | | 23,543,500 |

| TT, | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----------|--|---------------|------|-------------|------------------|----------------------|
| - | Đất nuôi trồng thủy sản VT1 | | m2 | 254.3 | 35,000 | 8,900,500 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 189.0 | 22,000 | 4,158,000 |
| - | Đất trồng cây hàng năm VT1 | | m2 | 224.8 | 33,000 | 7,418,400 |
| - | Đất trồng lúa 2 vụ VT1 | | m2 | 80.7 | 38,000 | 3,066,600 |
| b | Tài sản, VKT | | | | | 10,712,108 |
| - | Ao đào không phân biệt cấp đất: 200m2x0,7m | | m3 | 140.0 | 58,300 | 8,162,000 |
| - | Đào đắp đất thủ công 12x1x0,8m; 25x0,7x0,4m | | m3 | 16.6 | 82,500 | 1,369,500 |
| - | Kè đá xếp khan 52x0,8x0,2m | | m3 | 8.3 | 141,900 | 1,180,608 |
| c | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 12,963,725 |
| - | Cây tre ĐK 5-10cm | | cây | 12.0 | 30,000 | 360,000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 10-25cm | | cây | 20.0 | 42,000 | 840,000 |
| - | Cây ổi trồng hạt năm thứ nhất | | cây | 18.0 | 42,000 | 756,000 |
| - | Cây bưởi BKTL 1-2m | | cây | 4.0 | 360,000 | 1,440,000 |
| - | Cây ổi BKTL 1-2m | | cây | 4.0 | 360,000 | 1,440,000 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm | | cây | 25.0 | 30,000 | 750,000 |
| - | Cây ổi trồng hạt năm thứ 2 | | cây | 10.0 | 66,000 | 660,000 |
| - | Cây mít trồng hạt năm thứ 2 | | cây | 5.0 | 66,000 | 330,000 |
| - | Cây xoài trồng hạt năm thứ nhất | | cây | 2.0 | 42,000 | 84,000 |
| - | Cây vầu | | cây | 45.0 | 3,600 | 162,000 |
| - | Cây riềng | | m2 | 4.0 | 14,400 | 57,600 |
| - | Cây dừa | | khóm | 28.0 | 9,600 | 268,800 |
| - | Cây chuối chưa buồng cao < 1,2m | | cây | 20.0 | 18,000 | 360,000 |
| - | Cây chuối chưa buồng cao > 1,2m | | cây | 4.0 | 24,000 | 96,000 |
| - | Cây bưởi BKTL 2-4m | | cây | 1.0 | 480,000 | 480,000 |
| - | Đu đủ đã cho thu hoạch | | cây | 2.0 | 144,000 | 288,000 |
| - | Rau màu gói vụ | | m2 | 80.0 | 9,600 | 768,000 |
| - | Cây mía cao dưới 1,2m | | cây | 5.0 | 6,000 | 30,000 |
| - | Hàng rào cọc tre gỗ | | m | 60.0 | 6,000 | 360,000 |
| - | Cây dược liệu mới trồng | | m2 | 10.0 | 14,400 | 144,000 |
| - | Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp 200m2x0,3kg/m2 | | kg | 60.0 | 40,000 | 2,400,000 |
| - | Sản lượng lúa 80,7m2x0,588kg/m2 | | kg | 47.5 | 8,500 | 403,325 |
| - | Cây mận trồng hạt năm thứ 4 | | cây | 1.0 | 192,000 | 192,000 |
| - | Cây bưởi trồng hạt năm thứ 1 | | cây | 7.0 | 42,000 | 294,000 |
| d | Hỗ trợ | | | | | 76,763,700 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất thủy sản (Đg= 35.000x3) | | m2 | 254.3 | 105,000 | 26,701,500 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 22.000x3) | | m2 | 189.0 | 66,000 | 12,474,000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg= 33.000x3) | | m2 | 224.8 | 99,000 | 22,255,200 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 38.000x5) | | m2 | 80.7 | 190,000 | 15,333,000 |

| TT | Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường | HKTT (bản) | ĐVT | Số lượng | Đơn vị (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|----------|--|----------------|-----|-------------|------------------|----------------------|
| 7 | Vàng Văn Chài | Hát Nam | | | | 113,260,355 |
| a | Đất | | | | | 18,471,800 |
| - | Đất trồng lúa 2 vụ VT1 | | m2 | 486.1 | 38,000 | 18,471,800 |
| b | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 2,429,555 |
| - | Sản lượng lúa 486,1m2x0,588kg/m2 | | kg | 285.8 | 8,500 | 2,429,555 |
| c | Hỗ trợ | | | | | 92,359,000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 38.000x5) | | m2 | 486.1 | 190,000 | 92,359,000 |
| 8 | Vàng Văn Thanh | Hát Nam | | | | 50,785,920 |
| a | Đất | | | | | 10,689,600 |
| - | Đất nương rẫy VT3 | | m2 | 327.5 | 22,000 | 7,205,000 |
| - | Đất trồng lúa 2 vụ VT1 | | m2 | 91.7 | 38,000 | 3,484,600 |
| b | Cây trồng vật nuôi trên đất | | | | | 1,058,320 |
| - | Cây lấy gỗ khác ĐK 5-10cm | | cây | 20.0 | 30,000 | 600,000 |
| - | Sản lượng lúa 91,7m2x0,588kg/m2 | | kg | 53.9 | 8,500 | 458,320 |
| c | Hỗ trợ | | | | | 39,038,000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy (Đg= 22.000x3) | | m2 | 327.5 | 66,000 | 21,615,000 |
| - | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 38.000x5) | | m2 | 91.7 | 190,000 | 17,423,000 |